CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 388/VPID/20 *V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 kết thúc tại ngày 30.09.2020"*	*Vĩnh Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc năm tại ngày 30/09/2020.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất năm từ 1/10/2019 đến ngày 30/9/2020 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm nay tăng so với năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm trước (từ 1/10/2019-30/9/2019) đạt: 98.369.987.517 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm nay (từ 1/10/2019-30/9/2020) đạt: 210.142.001.834 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm nay so với lợi nhuận sau thuế năm trước tăng 111.772.014.317 đồng, tương đương với mức tăng 113,6%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân thứ nhất: Do trong năm nay Công ty ghi nhận khoản lãi trong công ty liên doanh liên kết 64,8 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đồng Văn III tỉnh Hà Nam.

Nguyên nhân thứ hai: Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế từ Công ty con là Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam năm nay đạt 106,2 tỷ đồng, năm trước đạt 52,5 tỷ đồng tăng 53,7 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất năm nay tăng hơn so với năm trước. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Lê Tùng Sơn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
Ký ngày: 27-10-2020 13:59:50

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/09/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 20 (hai mươi) ngày 04/3/2019.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Tên tiếng Anh: VINHPHUC INFRASTRUCTRUE DEVELOPMENT COMPANY

Tên viết tắt: VPID - JSC

Mã chứng khoán: IDV

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Khai Quang, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên
Ông Phạm Văn Hoanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tùng Sơn	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2020)

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoàn

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Lê Tùng Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0220005-HN/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 10 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính ợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH	
PHẠM XUÂN SƠN	**VŨ KHẮC CHUYỀN**
Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1	*Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/10/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**582.447.008.299**	**438.481.358.605**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.231.164.072**	**14.733.282.345**
1. Tiền	111		3.231.164.072	14.733.282.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**461.114.646.692**	**342.045.594.902**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.444.825.615	5.721.055.321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(884.787.885)	(953.942.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.554.608.962	337.278.482.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38.923.334.561**	**43.119.790.130**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.011.010.366	11.554.164.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.094.942.462	8.505.667.973
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	11.500.000.000	11.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.252.997.999	11.559.957.640
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.935.616.266)	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**71.424.254.946**	**32.621.884.902**
1. Hàng tồn kho	141		71.424.254.946	32.621.884.902
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.753.608.028**	**5.960.806.326**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	163.529.096	289.600.032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.590.078.932	5.671.206.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**678.435.436.542**	**482.642.637.237**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**188.753.110.855**	**114.240.387.685**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	73.200.000.000	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	115.553.110.855	114.240.387.685
II. Tài sản cố định	**220**		**84.251.147.444**	**48.611.780.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	84.251.147.444	48.611.780.342
- Nguyên giá	*222*		129.971.974.533	*84.657.469.175*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(45.720.827.089)	*(36.045.688.833)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**38.567.410.179**	**73.421.710.140**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.567.410.179	73.421.710.140
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**238.438.091.717**	**166.734.530.027**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.081.884.987	94.119.754.467
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70.494.775.560	69.614.775.560
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.861.431.170	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**128.425.676.347**	**79.634.229.043**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	127.327.754.328	79.592.896.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.097.922.019	41.332.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.260.882.444.841**	**921.123.995.842**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/10/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**837.129.715.222**	**651.101.885.263**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**135.956.965.229**	**92.103.362.956**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1.979.662.739	15.806.374.966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	0	0
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	7.396.158.175	4.214.944.979
3. Phải trả người lao động	314		1.179.126.480	1.412.849.774
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	65.688.068.720	3.290.555.007
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.a	24.487.304.122	19.831.608.240
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.844.103.515	32.094.333.343
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	4.600.000.000	0
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		590.382.011	437.344.674
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.192.159.467	15.015.351.973
II. Nợ dài hạn	**330**		**701.172.749.993**	**558.998.522.307**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.b	677.723.358.993	546.862.822.307
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	23.449.391.000	12.135.700.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**423.752.729.619**	**270.022.110.579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**423.752.729.619**	**270.022.110.579**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.513.510.000	183.513.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		183.513.510.000	*183.513.510.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	349.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.637.508.838)	(22.787.408.838)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.894.059.347	19.713.414.295
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.246.316.218	89.233.520.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*133.058.049.216*	*13.904.727.144*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*91.188.267.002*	*75.328.792.978*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.736.352.892	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.260.882.444.841**	**921.123.995.842**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220.409.914.409	124.523.774.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	220.409.914.409	124.523.774.684
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70.128.816.718	30.062.426.335
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**150.281.097.691**	**94.461.348.349**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	41.267.832.377	36.234.423.214
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	718.129.163	(841.306.494)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*563.926.574*	*172.424.210*
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		64.873.104.354	413.957.779
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.757.347.754	1.307.546.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	17.286.343.164	13.283.904.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**233.660.214.341**	**117.359.584.715**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	976.187.147	2.687.421.128
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.048.369.496	7.124.846.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(72.182.349)**	**(4.437.425.146)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**233.588.031.992**	**112.922.159.569**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.502.619.300	14.654.580.527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.056.589.142)	(102.408.475)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**210.142.001.834**	**98.369.987.517**
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		210.288.648.942	98.369.987.517
29. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(146.647.108)	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	11.785	5.478

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***233.588.031.992***	***112.922.159.569***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.021.450.087	8.000.527.257
- Các khoản dự phòng	03	2.866.461.266	(997.606.774)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	98.320	(2.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.101.205.407)	(36.648.378.241)
- Chi phí lãi vay	06	563.926.574	172.424.210
- Các khoản điều chỉnh khác	07	678.024.822	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	***08***	***207.616.787.654***	***83.449.123.269***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.029.243.495	(63.840.505.227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.802.370.044)	15.784.692.481
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	153.078.631.033	85.015.016.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(47.058.525.416)	(5.338.570.676)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(723.770.294)	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(563.926.574)	(172.424.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.353.062.099)	(12.770.435.313)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.555.431.927)	(5.533.095.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**245.667.575.828**	**96.593.800.948**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.253.177.536)	(60.380.842.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	11.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(786.317.126.496)	(618.898.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	595.979.568.830	658.226.780.822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.997.000.000)	(105.702.760.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	880.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.175.228.158	33.973.711.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(219.521.143.408)**	**(92.781.110.480)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(992.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	17.063.691.000	253.124.450.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.150.000.000)	(240.988.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.562.143.373)	(47.726.785.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(34.648.452.373)**	**(35.592.077.616)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(8.502.019.953)**	**(31.779.387.148)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**14.733.282.345**	**46.512.666.741**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(98.320)	2.752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.231.164.072**	**14.733.282.345**

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 20 (hai mươi) ngày 04/3/2019.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; đại lý bán vé máy bay; đại lý bảo hiểm; đại lý dịch vụ điện, nước; đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

Tên tiếng Anh:	VINHPHUC INFRASTRUCTRUE DEVELOPMENT COMPANY
Tên viết tắt:	VPID - JSC
Mã chứng khoán:	IDV
Trụ sở chính:	Khu công nghiệp Khai Quang, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2020: 80 nhân viên.

(Ngày 30 tháng 9 năm 2019: 77 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần VPID Vĩnh Phúc	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	70,00%	70,00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có ba (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Trung Anh	Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe	30%	30%	30%
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III - tỉnh Hà Nam	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	20%	20%	20%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (Công ty mẹ) và 02 (hai) Công ty con là Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam và Công ty Cổ phần VPID Vĩnh Phúc. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công, khấu hao tài sản và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*6 - 35 năm*
Máy móc, thiết bị	*6 - 8 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*7 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*4 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (Tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 48 tháng.
Đối với chi phí san nền và xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp, Công ty phân bổ theo thời hạn của dự án.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao đông, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.
Doanh thu từ phí quản lý cơ sở hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích đất sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký kết giữa Công ty và khách hàng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Tiếp theo)

Theo công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/1/2008 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và theo thuế suất hiện hành kể từ các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế TNDN từ năm 2006 đến năm 2009, năm 2018 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, từ năm 2019 trở đi công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 0622100003 ngày 18/7/2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2008 - 2022). Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam vẫn đang áp dụng thuế suất ưu đãi cho các hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải
Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

24. Công cụ tài chính: (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo khu vực địa lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/10/2019
Tiền	**3.231.164.072**	**14.733.282.345**
Tiền mặt	208.953.204	142.585.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.022.210.868	14.590.696.423
Các khoản tương đương tiền	**3.000.000.000**	**0**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	3.000.000.000	0
Cộng	**6.231.164.072**	**14.733.282.345**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30-09-20			01-10-19		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	**6.444.825.615**	**12.008.222.500**	**(884.787.885)**	**5.721.055.321**	**9.618.440.500**	**(953.942.885)**
Công ty Cổ phần DIC số 4	3.688.912.436	9.740.109.000	0	3.688.912.436	8.540.240.500	0
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.958.627.885	1.073.840.000	(884.787.885)	2.032.142.885	1.078.200.000	(953.942.885)
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	184.120	230.000	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	780.468.950	1.174.800.000	0	0	0	0
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	9.964.925	10.710.000	0	0	0	0
Công ty cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	148.640	271.000	0	0	0	0
Công ty cổ phần Thương Mại XNK Thiên Nam	137.676	150.000	0	0	0	0
Công ty cổ phần Xây lắp điện 1	131.623	212.500	0	0	0	0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	6.249.360	7.900.000	0	0	0	0
Cộng	**6.444.825.615**	**12.008.222.500**	**(884.787.885)**	**5.721.055.321**	**9.618.440.500**	**(953.942.885)**

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng của của các cổ phiếu này trên sàn HNX tại ngày 30/9/2020

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30-09-20		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**455.554.608.962**	**455.554.608.962**	**337.278.482.466**	**337.278.482.466**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	439.554.608.962	439.554.608.962	291.178.482.466	291.178.482.466
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	16.000.000.000	16.000.000.000	46.100.000.000	46.100.000.000
Cộng	**455.554.608.962**	**455.554.608.962**	**337.278.482.466**	**337.278.482.466**

(*) Phân loại lại số dư đầu kỳ

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2020		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**122.734.310.400**	**166.081.884.987**	**93.614.310.400**	**94.119.754.467**
Công ty Cổ phần Trung Anh (**)	30.000.000.000	27.963.635.900	0	0
Công ty Cổ phần Đồng Văn III - KCN Châu Sơn Hà Nam	92.734.310.400	138.118.249.087	92.734.310.400	93.239.754.467
Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An	0	0	880.000.000	880.000.000
Cộng	**122.734.310.400**	**166.081.884.987**	**93.614.310.400**	**94.119.754.467**

	30-09-20			01/10/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**70.494.775.560**			**69.614.775.560**		
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15.880.000.000	0	(*)	15.000.000.000	0	
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	0	(*)	38.128.350.000	0	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (***)	16.486.425.560	0	19.542.116.000	16.486.425.560	0	18.875.907.500
Cộng	**70.494.775.560**	**0**		**69.614.775.560**	**0**	
Đầu tư khác	**1.861.431.170**	**0**	**1.967.100.189**	**3.000.000.000**		**3.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.861.431.170	0	1.967.100.189	3.000.000.000	0	3.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	*1.861.431.170*	*0*	*1.967.100.189*	*3.000.000.000*	*0*	*3.000.000.000*
Cộng	**1.861.431.170**	**0**	**1.967.100.189**	**3.000.000.000**	**0**	**3.000.000.000**

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá thị trường.

(**) Công ty đầu tư vào Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Trung Anh theo Nghị quyết số 0711.2/19/NQ-HĐQT/IDV ngày 07/11/2019 của Hội đồng quản trị, quyết định đầu tư 30% vốn góp tại Công ty này. Tại ngày 30/9/2020, Công ty đang nắm giữ 1.500.000 cổ phần, chiếm 30% số cổ phần của Công ty Cổ phần Trung Anh.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đầu năm được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HNX tại ngày 30/9/2019 là 8.500 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu do Công ty nắm giữ là 2.220.695 cổ phiếu. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vào cuối năm được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/9/2020 là 8.800 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ là 2.220.695 cổ phiếu.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	30/09/2020			01/10/2019		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Trung Anh	30.000.000.000	30,00%	30,00%	0		
Công ty Cổ phần Đồng Văn III - KCN Châu Sơn Hà Nam	92.734.310.400	20,00%	20,00%	92.734.310.400	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An	0	0	0,00%	880.000.000	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15.880.000.000	11,19%	11,19%	15.000.000.000	10,57%	10,57%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	13,78%	13,78%	38.128.350.000	13,78%	13,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	16.486.425.560	9,66%	9,66%	16.486.425.560	7,17%	7,17%

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**10.011.010.366**	**0**	**11.554.164.517**	**0**
Công ty TNHH BHFlex Vina	1.429.097.992	0	1.260.445.993	0
Công ty TNHH Partron Vina	291.524.500	0	373.524.000	0
Công ty TNHH Haesung Vina	131.280.000	0	333.769.600	0
Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ Vĩnh Phúc	284.892.795	0	396.009.960	0
Công ty TNHH Băng ráp Yuli Việt Nam	179.266.113	0	258.036.571	0
Công ty TNHH CN Chính xác Việt Nam 1	144.194.088	0	178.397.376	0
Công ty TNHH Sản xuất Châu Sơn	4.634.030.732	0	4.550.701.232	0
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	110.109.120	0	157.006.080	0
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hoa Việt	289.240.422	0	286.163.470	0
Công ty Cổ phần Nam Vang Hà Nam	90.435.840	0	429.177.379	0
Công ty TNHH MTV Vĩnh Sơn Hà Nam	0	0	1.805.531.900	0
Các đối tượng khác	2.426.938.764	0	1.525.400.956	0
Cộng	**10.011.010.366**	**0**	**11.554.164.517**	**0**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.094.942.462**	**0**	**8.505.667.973**	**0**
Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	0	972.550.000	0
Công ty CP Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	600.000.000	0	0	0
Trung tâm thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng	236.300.000	0	0	0
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Nam Phúc	1.697.119.300	0	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	1.337.895.750	0	0	0
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Minh Quân	0	0	7.100.000.000	0
Các đối tượng khác	1.251.077.412	0	433.117.973	0
Cộng	**6.094.942.462**	**0**	**8.505.667.973**	**0**

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.500.000.000**	**0**	**11.500.000.000**	**0**
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0
b. Dài hạn	**73.200.000.000**	**0**	**0**	**0**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (**)	73.200.000.000	0	0	0
Cộng	**84.700.000.000**	**0**	**11.500.000.000**	**0**
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0
Cộng	**11.500.000.000**	**0**	**11.500.000.000**	**0**

(*) Khoản phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành theo Hợp đồng số 0305/HĐVV/VPID-PHÚ THÀNH ngày 03/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành số tiền 11.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 03/5/2020 đến ngày 03/5/2021), lãi suất 8,5%/năm.

(**) Khoản phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 vay theo Hợp đồng số 01/HĐVV/VPID-L18 ngày 15/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 120.000.000.000 đồng, dư nợ cho vay đến 30/9/2020 là 73.200.000.000 đồng. Thời hạn vay từ 03 - 05 năm đối với mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay của các khế ước nhận nợ trong 2 năm đầu là 10,5%/năm. Từ năm thứ 03 trở đi, lãi suất của mỗi khoản vay sẽ bằng lãi suất bình quân huy động tiền gửi 12 tháng của ba ngân hàng lớn (MBBank, Techcombank và VPB) cộng biên độ 3,5%/năm nhưng trong mọi trường hợp lãi suất của mỗi khoản vay không thấp hơn 10,5%/năm.

6. Phải thu khác

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên	181.000.000	0	2.327.200.000	0
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	13.611.237.517	0	6.868.530.020	0
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành (*)	0	0	2.176.000.000	0
Lãi dự thu cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành vay	401.712.329	0	0	0
Các đối tượng khác	59.048.153	0	188.227.620	0
Cộng	**14.252.997.999**	**0**	**11.559.957.640**	**0**
b. Dài hạn				
Tiền thuê đất được giảm trừ - KCN Khai Quang mở rộng (**)	8.807.765.122	0	9.846.377.620	0
Lãi dự thu cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành vay	0	0	4.178.194.444	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (***)	1.154.717.270	0	1.144.650.070	0
Lãi dự thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1.901.506.850	0		

6. Phải thu khác (Tiếp theo)

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (4*)	27.485.336.439	0	34.917.195.189	0
Tiền thuê đất được giảm trừ - KCN Châu Sơn mở rộng (5*)	76.203.785.174	0	64.153.970.362	0
Cộng	**115.553.110.855**	**0**	**114.240.387.685**	**0**
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	401.712.329	0	6.354.194.444	0
Cộng	**401.712.329**	**0**	**6.354.194.444**	**0**

(*) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC-2013 ngày 09/01/2013 với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành để mua sản phẩm đất nhà vườn.

(**) Chi phí bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình mở rộng khu công nghiệp Khai Quang được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, mức trừ không vượt quá số tiền đã ứng trước

(***) Khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

(4*) Chi phí giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Châu Sơn được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ ngày 01/10/2018, mức trừ không vượt quá số tiền ứng trước theo Công văn số 807/UBND-DN&XTĐT ngày 25/06/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Giá trị kinh phí KPMB được đối trừ với tiền thuê đất theo Công văn số 1665/BQL KCN-QLDT ngày 28/12/2018 của Ban quản lý các KCN- UBND tỉnh Hà Nam và Công văn số 25/CV-TCKH ngày 24/01/2019 của Phòng Tài chính Kế hoạch- UBND TP Phủ Lý về việc xác nhận bồi thường GPMB để trừ tiền thuê đất KCN Châu Sơn.

- Giá trị kinh phí GPMB sẽ được thu hồi dần của các khách hàng thuê cơ sở hạ tầng trong KCN, còn lại ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng diện tích đất chưa cho thuê.

(5*) Chi phí giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Châu Sơn mở rộng được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, mức trừ không vượt quá số tiền đã ứng trước theo các quyết định của UBND Thành phố Phủ Lý.

Giá trị trên đối chiếu theo Quyết định 5956/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND Tp.Phủ Lý về việc phê duyệt quyết quyết toán vốn đầu tư kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng tại P.Lê Hồng Phong, Tp.Phủ Lý và Quyết định số 5362/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Kim Bảng về việc phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng (vị trí 1) tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	216.066.973	0	272.750.053	0
Thành phẩm (*)	71.208.187.973	0	32.349.134.849	0
Cộng	**71.424.254.946**	**0**	**32.621.884.902**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Là giá trị san nền, giải phóng mặt bằng của phần diện tích đất đã hoàn thành chờ để bán trong Khu Công nghiệp, giá trị hạ tầng tương ứng với phần diện tích đất chưa bán được đang chờ để phân bổ vào giá thành.

8. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/10/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm chờ phân bổ	36.454.968	35.701.854
Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	0	160.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.074.128	93.898.178
Cộng	**163.529.096**	**289.600.032**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	707.651.490	657.430.688
Chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp	9.556.369.735	8.924.185.366
Chi phí san nền, GPMB chờ phân bổ	58.370.852.284	29.408.952.390
Chi phí đầu tư hạ tầng chờ phân bổ	53.545.815.880	40.167.328.997
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	4.104.254.052	0
Vật kiến trúc có nguyên giá dưới 30 triệu đồng	0	33.354.242
Chi phí sửa chữa TSCD	0	85.224.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.042.810.887	316.420.271
Cộng	**127.327.754.328**	**79.592.896.166**

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**38.567.410.179**	**0**	**73.421.710.140**	**0**
Xây dựng cơ bản	**36.277.191.152**	**0**	**70.731.491.113**	**0**
Lô CN 17	49.972.373	0	49.972.373	0
Lô CN 18	54.308.050	0	54.308.050	0
San nền CN4.1 (Vp Cũ)	0	0	458.896.050	0
Module 3- Nhà máy XLNT	0	0	37.408.700.826	0
Bể sự cố 18.000m3	0	0	315.636.364	0
Dự án Sông Lô	102.075.000			
Khu công nghiệp Châu Sơn - Mở rộng 1	3.644.210.818	0	431.613.545	0
Thi công KCN Châu Sơn - mở rộng 2	0	0	31.314.071.978	0
Thiết kế cơ sở - Mở rộng 2	0	0	464.846.727	0
Nhà MXLNT KCN Châu Sơn - GĐ1	0	0	0	0
Xây dựng nhà xưởng cho thuê	30.124.389.911	0	0	0
Đầu tư xây dựng nhà xưởng vừa và nhỏ tại KCN Khai Quang	344.439.636	0	0	0
XDCB dở dang khác	1.957.795.364	0	233.445.200	0

9. Tài sản dở dang dài hạn (Tiếp)

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đền bù GPMB	2.290.219.027	0	2.690.219.027	0
Đền Bù GPMB Khai Quang	801.017.238	0	801.017.238	0
Đền bù CPMB Quất Lưu	1.489.201.789	0	1.489.201.789	0
Khu công nghiệp Châu Sơn - Mở rộng 1	0	0	400.000.000	0
Cộng	**38.567.410.179**	**0**	**73.421.710.140**	**0**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	65.576.777.910	8.648.078.025	10.174.113.967	157.541.364	100.957.909	**84.657.469.175**
Mua trong năm	*0*	*330.171.050*	*0*	*0*		**330.171.050**
Đầu tư XDCB hoàn thành	*47.497.672.050*	*0*	*0*	*0*	*0*	**47.497.672.050**
Thanh lý, nhượng bán	*(2.513.337.742)*		*0*	*0*	*0*	**(2.513.337.742)**
Số dư cuối kỳ	110.561.112.218	8.978.249.075	10.174.113.967	157.541.364	100.957.909	**129.971.974.533**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.067.605.576	3.391.661.482	5.439.613.192	68.986.903	77.821.680	**36.045.688.833**
Khấu hao trong kỳ	*8.349.429.793*	*1.399.486.734*	*1.214.625.226*	*34.772.105*	*23.136.229*	**11.021.450.087**
Thanh lý, nhượng bán	*(1.346.311.831)*	*0*	*0*	*0*	*0*	**(1.346.311.831)**
Số dư cuối kỳ	34.070.723.538	4.791.148.216	6.654.238.418	103.759.008	100.957.909	**45.720.827.089**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	38.509.172.334	5.256.416.543	4.734.500.775	88.554.461	23.136.229	**48.611.780.342**
Số dư cuối kỳ	76.490.388.680	4.187.100.859	3.519.875.549	53.782.356	-	**84.251.147.444**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 613.121.674 đồng

11. Phải trả người bán

	30/09/2020		01/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.979.662.739**	**1.979.662.739**	**15.806.374.966**	**15.806.374.966**
Viện Công nghệ môi trường	181.513.000	181.513.000	320.285.000	320.285.000
Công ty TNHH Hiệp Thành	22.737.000	22.737.000	4.485.468.000	4.485.468.000
Công ty TNHH PFC	346.783.650	346.783.650	70.662.346	70.662.346
Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	0	0	9.992.900.000	9.992.900.000
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây Dựng	0	0	266.118.000	266.118.000
Công ty TNHH Xây lắp điện và Thương mại Bình Minh	170.400.350	170.400.350	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nam Môn	123.479.550	123.479.550	0	0
Công ty Cổ phần DV Bảo vệ Đức Thắng Hùng	66.374.000	66.374.000	0	0
Các đối tượng khác	1.068.375.189	1.068.375.189	670.941.620	670.941.620
Cộng	**1.979.662.739**	**1.979.662.739**	**15.806.374.966**	**15.806.374.966**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2019	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp/Khấu trừ trong năm	30/09/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	5.341.533.524	5.341.533.524	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.193.527.413	24.502.619.300	21.353.062.099	7.343.084.614
Thuế thu nhập cá nhân	21.417.566	3.462.202.285	3.430.546.290	53.073.561
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	339.846.125	339.846.125	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
Thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp	0	96.675.896	96.675.896	0
Cộng	**4.214.944.979**	**33.742.877.130**	**30.561.663.934**	**7.396.158.175**

13. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/10/2019
a. Ngắn hạn	**65.688.068.720**	**3.290.555.007**
Đầu tư đường giao thông tuyến D3 (D4 mới)	0	227.456.911
Đầu tư đường giao thông tuyến N4 (N5 mới)	0	353.401.205
Hệ thống chiếu sáng KCN Châu Sơn	0	427.131.835
Cây xanh mặt nước lô G,F	0	56.363.636
Chi phí san nền	2.662.682.024	2.060.976.791
Chi phí san nền và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Châu Sơn mở rộng	62.945.386.696	0
Chi phí phải trả khác	80.000.000	165.224.629
Cộng	**65.688.068.720**	**3.290.555.007**

14. Doanh thu chưa thực hiện	**30/09/2020**	**01/10/2019**
a. Ngắn hạn		
Tiền thu trước cho nhiều năm từ cho thuê hạ tầng	24.487.304.122	19.831.608.240
Cộng	**24.487.304.122**	**19.831.608.240**
b. Dài hạn		
Tiền thu trước cho nhiều năm từ cho thuê hạ tầng	677.723.358.993	546.862.822.307
Cộng	**677.723.358.993**	**546.862.822.307**

15. Phải trả khác	**30/09/2020**	**01/10/2019**
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	38.355.395	49.199.166
Tiền đặt cọc thuê đất (*)	8.256.132.688	28.846.371.250
Đặt cọc thi công (**)	550.000.000	600.000.000
Phải trả phải nộp khác	5.999.615.432	2.598.762.927
Công ty TNHH Traco Việt Nam	*3.000.000.000*	0
UBND tỉnh Vĩnh Phúc (***)	*414.640.008*	*414.640.008*
Công ty TNHH BHFlex Vina	*465.812.805*	*10.000.000*
Tổng Công ty Điện lực Miền bắc - Ban Quản lý Dự án lưới điện	*293.080.000*	*293.080.000*
Các đối tượng khác	*1.826.082.619*	*1.881.042.919*
Cộng	**14.844.103.515**	**32.094.333.343**

(*) Khoản tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện hợp đồng thuê đất, chiếm 10 - 20% giá trị hợp đồng thuê đất tùy thuộc vào biên bản thỏa thuận giữa 2 bên. Sau khi bàn giao đất thuê, khoản tiền này sẽ được trừ vào lần thanh toán đầu tiên theo hợp đồng thuê lại Quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng ký kết giữa hai bên.

(**) Khoản đặt cọc thi công của các đơn vị thầu xây dựng.

(***) Tiền san lấp mặt bằng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc thu các Công ty trong dự án và trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc, tổng số phải thu hồi là 11.352.569.000 đồng. Công ty đã thu và chuyển cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 10.937.928.992 đồng, còn lại 414.640.008 đồng phải thu và trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2019		Trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	**0**	**0**	**5.750.000.000**	**1.150.000.000**	**4.600.000.000**	**4.600.000.000**
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	0	0	5.750.000.000	1.150.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
b. Dài hạn	**12.135.700.000**	**12.135.700.000**	**17.063.691.000**	**5.750.000.000**	**23.449.391.000**	**23.449.391.000**
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	12.135.700.000	12.135.700.000	17.063.691.000	5.750.000.000	23.449.391.000	23.449.391.000
Cộng	**12.135.700.000**	**12.135.700.000**	**22.813.691.000**	**6.900.000.000**	**28.049.391.000**	**28.049.391.000**

(*) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng 03-19/TDTT-QMT/VP ngày 08/5/2019 với Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Module xử lý nước thải giai đoạn 3 công suất 4000 m3/ngày đêm thuộc Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Hạn mức của hợp đồng là 32 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, thời gian ân hạn trả gốc: 12 tháng; lãi suất cho vay 2,6%/năm; kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng/lần, kỳ hạn trả lãi vay 1 tháng/lần. Khoản vay được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tỉnh Vĩnh Phúc

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 30/9/2019							
Tại 01/10/2018	**161.725.490.000**	**349.075.000**	**(22.786.416.838)**	**11.876.931.916**	**75.186.920.776**	**0**	**226.352.000.854**
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	98.369.987.517	0	98.369.987.517
Tăng vốn trong kỳ	21.788.020.000	0	0	0	(21.788.020.000)	0	0
Chia cổ tức	0	0	0	0	(47.933.450.000)	0	(47.933.450.000)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(992.000)	0	0	0	(992.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	7.836.482.379	(14.693.404.459)	0	(6.856.922.080)
Tăng khác	0	0	0	0	91.486.288	0	91.486.288
Tại 30/09/2019	**183.513.510.000**	**349.075.000**	**(22.787.408.838)**	**19.713.414.295**	**89.233.520.122**	**0**	**270.022.110.579**
Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 30/09/2020							
Tại 01/10/2019	**183.513.510.000**	**349.075.000**	**(22.787.408.838)**	**19.713.414.295**	**89.233.520.122**	**0**	**270.022.110.579**
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	210.288.648.942	1.736.352.892	212.025.001.834
Chia cổ tức (*)	0	0	0	0	(50.562.143.373)	0	(50.562.143.373)
Tăng khác (**)	0	(349.075.000)	4.149.900.000	0	0	0	3.800.825.000
Phân phối lợi nhuận (***)	0	0	0	13.180.645.052	(24.713.709.473)	0	(11.533.064.421)
Tại 30/09/2020	**183.513.510.000**	**0**	**(18.637.508.838)**	**32.894.059.347**	**224.246.316.218**	**1.736.352.892**	**423.752.729.619**

(*) Chi tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2019 theo Nghị quyết số 2210b/19/NQ-HĐQT/IDV ngày 22/10/2019 và số 0405/2020/NQ-HĐQT/IDV ngày 04/05/2020của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc với tỷ lệ chi trả 15%

(**) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo nghị quyết số 0203/20/NQ-HĐQT/IDV ngày 02/03/2020

(***) Phân phối lợi nhuận dự kiến quỹ đầu tư phát triển là 13.180.645.052 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 11.533.064.421 đồng năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2020 số 0812/19/NQĐHĐCĐ/IDV ngày 08/12/2019.

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020		01/10/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Hoàng Đình Thắng	22.081.180.000	12,03%	21.839.370.000	11,90%
America LLC	24.170.190.000	13,17%	18.548.190.000	10,11%
Ông Trịnh Việt Dũng	14.969.880.000	8,16%	14.678.980.000	8,00%
Bà Tạ Phạm Bích Thủy	10.000.000.000	5,45%	10.000.000.000	5,45%
Ông Văn Phụng Hà	9.579.590.000	5,22%	9.732.590.000	5,30%
Các cổ đông khác	102.712.670.000	55,97%	108.714.380.000	59,24%
Cộng	**183.513.510.000**	**100%**	**183.513.510.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	**183.513.510.000**	**183.513.510.000**
Vốn góp đầu năm	*183.513.510.000*	*161.725.490.000*
Vốn góp tăng trong năm	*0*	*21.788.020.000*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*183.513.510.000*	*183.513.510.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(50.562.143.373)	(47.933.450.000)

d. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/10/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.351.351	18.351.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.351.351	18.351.351
Cổ phiếu phổ thông	*18.351.351*	*18.351.351*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.347.300	1.647.300
Cổ phiếu phổ thông	*1.347.300*	*1.647.300*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.004.051	16.704.051
Cổ phiếu phổ thông	*17.004.051*	*16.704.051*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2020	01/10/2019
Quỹ đầu tư phát triển	32.894.059.347	19.713.414.295
Cộng	**32.894.059.347**	**19.713.414.295**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.409.914.409	62.698.877.309
Doanh thu sử dụng, quản lý hạ tầng, xử lý nước thải	*220.409.914.409*	*62.698.877.309*
Cộng	**220.409.914.409**	**62.698.877.309**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	220.409.914.409	124.523.774.684
Doanh thu sử dụng, quản lý hạ tầng và xử lý nước thải	*220.409.914.409*	*124.523.774.684*
Cộng	**220.409.914.409**	**124.523.774.684**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.128.816.718	30.062.426.335
Cộng	**70.128.816.718**	**30.062.426.335**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.668.030.158	18.328.849.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.507.198.000	0
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	112.167	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.492.052	
Cộng	**41.267.832.377**	**18.328.849.359**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	563.926.574	172.424.210
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(69.155.000)	(1.143.285.279)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	28.782.399	79.138.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	98.320	0
Chi phí tài chính khác	194.476.870	50.415.713
Cộng	**718.129.163**	**(841.306.494)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.347.754	1.307.546.563
Cộng	**4.757.347.754**	**1.307.546.563**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.648.492.787	7.458.581.927
Chi phí vật liệu quản lý	628.541.516	289.359.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	649.729.703	393.485.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.450.442.227	1.784.546.991
Thuế, phí, lệ phí	597.518.362	132.196.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.576.440	2.596.083.326
Chi phí bằng tiền khác	2.974.042.129	629.650.176
Cộng	**17.286.343.164**	**13.283.904.558**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	636.235.248	563.692.868
Lãi chậm thanh toán	295.860.900	0
Thu nhập khác	44.090.999	2.123.728.260
Cộng	**976.187.147**	**2.687.421.128**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	616.764.101	0
Phạt vi phạm hành chính	12.862.119	99.761.173
Đánh giá tác động môi trường	0	296.000.000
Chi phí khác	418.743.276	6.729.085.101
Cộng	**1.048.369.496**	**7.124.846.274**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.809.464.740	1.163.073.482
Chi phí nhân công	12.869.315.354	11.711.583.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.016.900.089	8.002.710.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.804.935.579	20.445.693.393
Chi phí khác bằng tiền	13.120.780.280	3.351.833.003
Cộng	**74.621.396.042**	**44.674.893.709**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.502.619.300	14.654.580.527
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**24.502.619.300**	**14.654.580.527**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế liên quan đến số tiền thuê đất mà Công ty mẹ cho Công ty con thuê	(1.064.807.164)	(102.408.475)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay Công ty mẹ cho Công ty con vay	8.218.022	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.056.589.142)**	**(102.408.475)**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	210.142.001.834	98.369.987.517
Các khoản điều chỉnh giảm		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.533.064.821)	(6.856.922.080)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	198.608.937.013	91.513.065.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.852.818	16.704.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.785	5.478

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu đầu năm	16.704.051	14.525.348
Cổ phiếu phổ thông	*18.351.351*	*16.172.549*
Cổ phiếu quỹ	*(1.647.300)*	*(1.647.201)*
Số cổ phiếu lưu hành tăng trong năm	300.000	
Niêm yết bổ sung ngày 26/02/2019	*0*	*2.178.802*
Phát hành cổ phiếu thưởng từ cổ phiếu quỹ 01/04/2020	*300.000*	
Số ngày tăng cổ phiếu lưu hành trong năm	0	0
Số cổ phiếu lưu hành giảm trong năm		
Mua cổ phiếu quỹ ngày 13/12/2018	*0*	*(74)*
Mua cổ phiếu quỹ ngày 21/12/2018	*0*	*(25)*
Số ngày giảm cổ phiếu lưu hành trong năm		
Mua cổ phiếu quỹ ngày 13/12/2018	*0*	*291*
Mua cổ phiếu quỹ ngày 21/12/2018	*0*	*283*
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16.852.818	16.704.071

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (Biến động tăng nhiều chủ yếu do lượng tiền gửi của Công ty khá lớn)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 30/09/2020		
Đồng	+100	4.165.863.820
Đồng	-100	(4.165.863.820)
Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 30/09/2020		
Đồng	+100	3.244.854.690
Đồng	-100	(3.244.854.690)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 12.008.222.500 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.200.822.250 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.200.822.250 đồng

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/09/2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1- 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	4.600.000.000	23.449.391.000	28.049.391.000
Phải trả người bán	1.979.662.739	0	1.979.662.739
Chi phí phải trả	65.688.068.720	0	65.688.068.720
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.805.748.120	0	14.805.748.120
Cộng	**87.073.479.579**	**23.449.391.000**	**110.522.870.579**

Ngày 01/10/2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1- 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	0	12.135.700.000	12.135.700.000
Phải trả người bán	15.806.374.966	0	15.806.374.966
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	32.045.134.177	0	32.045.134.177
Chi phí phải trả	3.290.555.007	0	3.290.555.007
Cộng	**51.142.064.150**	**12.135.700.000**	**63.277.764.150**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:
Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và 01 tháng 10 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *(tiếp theo)* :

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2020		01/10/2019		30/09/2020	01/10/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.231.164.072	0	14.733.282.345	0	6.231.164.072	14.733.282.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	461.999.434.577	(884.787.885)	342.999.537.787	(953.942.885)	467.562.831.462	346.896.922.966
Phải thu khách hàng	10.011.010.366	0	11.554.164.517	0	10.011.010.366	11.554.164.517
Phải thu về cho vay (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0	11.500.000.000	11.500.000.000
Phải thu khác (*)	129.625.108.854	0	123.473.145.325	0	129.625.108.854	123.473.145.325
Các khoản đầu tư dài dạn	72.356.206.730	0	72.614.775.560	0		
TỔNG CỘNG	**619.366.717.869**	**(884.787.885)**	**504.260.129.974**	**(953.942.885)**	**624.930.114.754**	**508.157.515.153**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	28.049.391.000	0	12.135.700.000	0	28.049.391.000	12.135.700.000
Phải trả người bán	1.979.662.739	0	15.806.374.966	0	1.979.662.739	15.806.374.966
Chi phí phải trả	65.688.068.720	0	3.290.555.007	0	65.688.068.720	3.290.555.007
Phải trả khác (*)	14.805.748.120	0	32.045.134.177	0	14.805.748.120	32.045.134.177
TỔNG CỘNG	**110.522.870.579**	**0**	**63.277.764.150**	**0**	**110.522.870.579**	**63.277.764.150**

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	17.063.691.000	253.124.450.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.150.000.000	240.988.750.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Giao dịch với Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phát sinh
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	2.422.439.394

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐOT	Lãi dự thu cho vay	401.712.329
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	11.500.000.000

Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 3.435.377.122 đồng

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo hoạt động trong kỳ theo các khu vực địa lý: Vĩnh Phúc, Hà Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**56.039.965.622**	**170.121.698.422**	**226.161.664.044**	**(5.751.749.635)**	**220.409.914.409**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.039.965.622	170.121.698.422	226.161.664.044	(5.751.749.635)	220.409.914.409
2. Chi phí	**30.547.974.471**	**62.183.337.089**	**92.731.311.560**	**(558.803.924)**	**92.172.507.636**
- Giá vốn	11.774.595.409	48.824.303.557	60.598.898.966	(41.090.108)	60.557.808.858
- Chi phí phân bổ	9.790.786.469	11.320.176.038	21.110.962.507	(517.713.816)	20.593.248.691
- Chi phí khấu hao	8.982.592.593	2.038.857.494	11.021.450.087	0	11.021.450.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**25.491.991.151**	**107.938.361.333**	**133.430.352.484**	**(5.192.945.711)**	**128.237.406.773**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**47.350.812.190**	**477.030.910**	**47.827.843.100**	**0**	**47.827.843.100**
5. Tài sản bộ phận	**768.079.526.306**	**517.308.232.421**	**1.285.387.758.727**	**(24.505.313.886)**	**1.260.882.444.841**
Tổng tài sản	**768.079.526.306**	**517.308.232.421**	**1.285.387.758.727**	**(24.505.313.886)**	**1.260.882.444.841**
6. Nợ phải trả bộ phận	**392.476.413.168**	**460.824.866.554**	**853.301.279.722**	**(16.171.564.500)**	**837.129.715.222**
Tổng nợ phải trả	**392.476.413.168**	**460.824.866.554**	**853.301.279.722**	**(16.171.564.500)**	**837.129.715.222**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/10/2019 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * Fax: (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * Fax: (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * Fax: (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * Fax: (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn